

**BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA**

Số: 475/TTMS-NVD

V/v báo cáo tình hình thực hiện kết quả
lựa chọn nhà thầu các thuốc thuộc
Danh mục ĐTTTQG/ĐPG Quý I/2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2025

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Y tế các Bộ/ngành;
- Các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các Công ty được lựa chọn trúng thầu.

Thực hiện chế độ báo cáo, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) đã nhận được báo cáo về tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá và Danh mục đấu thầu tập trung Quốc gia của 35/58 nhà thầu và các cơ sở y tế. Trung tâm đã tiến hành tổng hợp, phân tích tình hình thực hiện và kết quả thực hiện theo từng danh mục cụ thể như sau:

I. Đối với tình hình thực hiện chế độ báo cáo tháng, quý:

- Có 23/58 nhà thầu (*Chi tiết tại Bảng 1*) không thực hiện chế độ báo cáo quý vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 36 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024.

- Trung tâm đề nghị các nhà thầu nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế.

II. Tình hình thực hiện kết quả trúng thầu đấu thầu tập trung cấp Quốc gia, đàm phán giá đến hết 31/3/2023:

1. Đối với các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia giai đoạn 2024-2026:

a, Đối với các gói thầu cung cấp thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung thuốc quốc gia giai đoạn 2024-2026 đợt 1:

- Giá trị thực hiện đến hết ngày 31/3/2025 của từng gói thầu, cụ thể:

+ Gói 1: đạt 6,2% (111,8 tỷ đồng/1.799,9 tỷ đồng);

+ Gói 2: đạt 5,4% (54,8 tỷ đồng/ 1.006,6 tỷ đồng);

+ Gói 3: đạt 2,6% (60,2 tỷ đồng/ 2.314,5 tỷ đồng);

- Có 03 Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 100 tỷ, 02 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 20 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/3/2025 dưới 6,25% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện).

(*chi tiết tại Bảng 2*)

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc đến 31/3/2025 tại *Phụ lục III* gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

b, Đối với các gói thầu cung cấp thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung thuốc quốc gia giai đoạn 2024-2026 đợt 2:

1

- Giá trị thực hiện đến hết ngày 31/3/2025 của từng gói thầu, cụ thể:
- + Gói 1: đạt 1,5% (10,2 tỷ đồng/695,2 tỷ đồng);
- + Gói 2: đạt 0,6% (2,5 tỷ đồng/ 423,6 tỷ đồng);
- + Gói 3: đạt 0,4% (2,8 tỷ đồng/ 727,8 tỷ đồng);
- Có 11 Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 20 tỷ, 06 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 5 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/3/2025 dưới 6,25% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện).

(chi tiết tại Bảng 3)

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc đến 31/3/2025 tại *Phụ lục III* gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

2. Đối với các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá:

- Giá trị thực hiện các gói thầu cung cấp 24 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 cho các cơ sở y tế thuộc Quyết định 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022 từ 12/01/2023 đến hết ngày 11/01/2025 (thời gian thực hiện 24/24 tháng) đạt 80.93% (2.741,1 tỷ đồng/3.386,6 tỷ đồng).

- Giá trị thực hiện các gói thầu cung cấp 18 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 cho các cơ sở y tế thuộc Quyết định 67/QĐ-BYT ngày 02/11/2022 từ 06/02/2023 đến hết ngày 05/02/2025 (thời gian thực hiện 24/24 tháng) đạt 79.2% (3.288,8 tỷ đồng/4.151,7 tỷ đồng).

- Giá trị thực hiện các gói thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc Navelbine 30mg thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 cho các cơ sở y tế thuộc Quyết định 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 từ 17/4/2023 đến hết ngày 31/03/2024 (thời gian thực hiện 23/24 tháng) đạt 59.3% (451,7 tỷ đồng/761,5 tỷ đồng).

(Chi tiết giá trị thực hiện của các thuốc trúng thầu đến hết ngày 31/3/2025 tại Bảng 4)

III. Trung tâm đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Y tế các Bộ/ngành hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc, Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế và nhà thầu thực hiện một số nội dung như sau:

1. Khẩn trương hoàn thiện việc ký kết hợp trên cơ sở nội dung Thỏa thuận khung đã ký.

2. Các cơ sở y tế chủ động lập kế hoạch sử dụng và phối hợp với các cơ sở y tế khác để điều tiết đối với các thuốc trúng thầu đảm bảo cung ứng thuốc cho nhu cầu điều trị và đáp ứng theo quy định về tỷ lệ thực hiện tối thiểu đạt 80% số lượng thuốc được phân bổ.

3. Trường hợp nhà thầu không đảm bảo cung ứng thuốc gây ảnh hưởng đến điều trị, các cơ sở y tế xử lý theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu, Trung tâm sẽ xử lý theo quy định tại Điều 131 xử lý tình huống trong đấu thầu của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và xem xét việc đánh giá khả năng cung ứng thuốc của nhà thầu tại

Mục 13 - Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng của Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

4. Các đơn vị chủ động rà soát số liệu, trường hợp có sai sót, báo cáo về Trung tâm để cập nhật số liệu chính xác.

5. Các nhà thầu nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng (báo cáo tháng, báo cáo quý) theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 36 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, NVD.



GIÁM ĐỐC

Lê Thành Công



Bảng 1: Danh sách các nhà thầu không thực hiện chế độ báo cáo quý vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 36 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024

STT	Tên nhà thầu
1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
2	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIẾU ANH
3	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NAM ĐỒNG
4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI
5	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
6	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH
7	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH
8	LIÊN DANH DƯỢC TBYT HÀ GIANG - ATK
9	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC
10	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ
11	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH
12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM
13	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỆP THUẬN THÀNH
14	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM - VK PHARMA
15	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NEWSUN
16	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM & THIẾT BỊ Y TẾ PHÚC LỘC
17	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
18	LIÊN DANH VINPHARM - VIAN
19	CÔNG TY CỔ PHẦN VILLA-VILLA
20	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÀ
21	LIÊN DANH TG MIỀN NAM
22	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VĂN LANG
23	CÔNG TY TNHH Y DƯỢC QUANG MINH



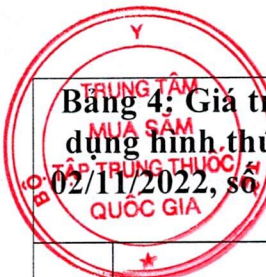
Bảng 2: Danh sách 03 Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 100 tỷ, 02 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 20 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/3/2025 dưới 6,25% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện)

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ	Giá trị đã cung ứng	Tỷ lệ (%)
I. Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương:				
1	Sở Y tế Nghệ An	124.386.705.696	5.808.209.738	4,67%
2	Sở Y tế Thanh Hoá	126.915.846.356	6.913.537.294	5,45%
3	Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	401.838.015.497	16.446.097.876	4,09%
II. Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế:				
1	Bệnh viện Bạch Mai	110.522.970.089	7.813.867.833	7,07%
2	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	60.483.090.680	5.110.542.080	8,45%
3	Bệnh viện K	120.654.602.460	7.845.578.784	6,50%
4	Bệnh viện Phổi Trung ương	47.932.176.110	4.905.366.500	10,23%
5	Bệnh viện Chợ Rẫy	53.364.083.520	4.605.220.750	8,63%



Bảng 3: Danh sách 11 Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 20 tỷ, 06 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 5 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/3/2025 dưới 6,25% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện)

STT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ	Giá trị đã cung ứng	Tỷ lệ (%)
I. Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương:				
1	Sở Y tế Hà Nội	162.549.459.616	4.657.232.554	2,87%
2	Sở Y tế Hải Dương	23.091.469.640	231.388.600	1,00%
3	Sở Y tế Nam Định	33.621.033.308	807.753.332	2,40%
4	Sở Y tế Quảng Ninh	31.283.410.202	269.041.712	0,86%
5	Sở Y tế Thái Bình	23.050.005.684	449.837.052	1,95%
6	Sở Y tế Lâm Đồng	34.693.235.946	187.713.280	0,54%
7	Sở Y tế Nghệ An	24.474.310.079	109.976.070	0,45%
8	Sở Y tế Thanh Hoá	30.868.360.541	770.787.804	2,50%
9	Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	104.795.632.827	1.391.592.444	1,33%
10	Sở Y tế Đồng Nai	22.636.620.760	46.419.548	0,21%
11	Sở Y tế Kiên Giang	21.041.506.822	46.620.000	0,22%
II. Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế:				
1	Bệnh viện Bạch Mai	13.278.286.179	-	0,00%
2	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	14.815.776.800	74.250.000	0,50%
3	Bệnh viện Trung ương Huế	9.730.023.200	-	0,00%
4	Bệnh viện Chợ Rẫy	10.296.190.650	189.138.792	1,84%
5	Bệnh viện Thống Nhất	7.174.390.884	38.087.000	0,53%



Bảng 4: Giá trị thực hiện của các thuốc trúng thầu thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 tại các Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/GPNK	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện (VND)	Tỷ lệ thực hiện
Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.01.2021)							
1	Avastin	Bevacizumab	100mg /4ml	QLSP-1118-18	362,882,590,281	244,313,358,822	67%
2	Avastin	Bevacizumab	400mg /16ml	QLSP-1119-18	627,531,347,625	462,067,574,850	74%
3	Taxotere	Docetaxel	20mg/ 1ml	VN-20265-17	86,415,850,520	59,718,557,410	69%
4	Taxotere	Docetaxel	80mg/ 4ml	VN-20266-17	227,615,749,504	176,594,951,104	78%
5	Tarceva	Erlotinib	100mg	VN-17940-14	27,807,411,566	10,380,743,989	37%
6	Tarceva	Erlotinib	150mg	VN-17940-14	310,631,102,694	152,974,867,793	49%
7	Iressa	Gefitinib	250mg	VN-21669-19	414,000,804,532	361,510,139,136	87%
8	Glivec 100mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat tinh thể)	100mg	VN2-490-16	271,633,500,558	269,277,782,025	99%
9	Cellcept	Mycophenolate mofetil	250mg	VN-21283-18	194,992,651,564	196,068,757,520	101%
10	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg /20ml	VN-19902-16	186,046,313,380	153,690,647,730	83%
11	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/ 10ml	VN-19903-16	97,064,113,920	74,686,434,470	77%
12	Anzatax 100mg/16, 7ml	Paclitaxel	100mg /16,7ml	VN-20846-17	169,908,921,000	137,902,309,650	81%
13	Anzatax 150mg/25	Paclitaxel	150mg /25ml	VN-20847-17	52,827,296,158	33,189,226,434	63%

4

	ml						
14	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/ 5ml	VN-20848- 17	49,272,039,180	39,743,859,330	81%
15	Mabthera	Rituximab	100mg /10ml	QLSP- 0756-13	66,544,602,675	56,342,122,775	85%
16	Mabthera	Rituximab	1400m g/11.7 ml	QLSP-H02- 1072-17	384,549,848,348	215,259,024,908	56%
17	Prograf 0.5mg	Tacrolimus	0,5mg	VN-22057- 19	147,273,317,968	133,915,764,728	91%
18	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	VN-22209- 19	650,170,102,600	649,767,709,500	100%
19	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	0,5mg	VN-16290- 13	35,011,443,920	26,298,892,000	75%
20	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	VN-16498- 13	194,876,779,740	137,310,637,600	70%
21	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	5mg	VN-16291- 13	34,179,881,400	24,843,249,900	73%
22	Herceptin	Trastuzumab	150mg	QLSP-894- 15	117,209,275,209	98,713,416,672	84%
23	Herceptin	Trastuzumab	440mg	QLSP- 1012-17	86,077,167,894	64,869,195,906	75%
24	Herceptin	Trastuzumab	600mg /5ml	QLSP- 1117-18	603,724,011,000	632,332,450,000	105%
25	Navelbine	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate)	10mg/ 1ml	VN-20070- 16	8,114,241,160	4,425,823,000	55%
26	Navelbine 20mg	Vinorelbine ditartrate	20mg Vinore lbine	VN-15588- 12	288,301,688,367	161,212,526,937	56%
27	Navelbine 30mg	Vinorelbine ditartrate	30mg Vinore lbine	VN-15589- 12	465,091,054,389	286,055,820,252	62%
Gói thầu 2: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc nhóm chống nhiễm khuẩn thuộc danh mục đàm phán giá năm							

Handwritten signature

2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.02.2021)							
1	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxon	1g	VN-17036-13	375,550,876,544	202,441,959,680	54%
2	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg /100ml	VN-14008-11	164,107,652,224	71,799,294,464	44%
3	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg /200ml	VN-19012-15	332,017,472,166	220,298,531,670	66%
4	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin Hydrochloride)	500mg	VN-14009-11	29,767,501,704	21,767,947,056	73%
5	Meropenem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate)	1g	VN-17831-14	742,674,826,256	631,267,112,943	85%
6	Meropenem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate)	500mg	VN-17832-14	197,901,093,022	185,318,947,316	94%
Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.03.2021)							
1	Plavix	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate)	300 mg	VN-18879-15	10,317,266,922	3,624,842,152	35%
2	Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	75 mg	VN-16229-13	259,851,228,944	216,973,459,043	83%
3	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	VN-17087-13	304,323,370,440	251,431,988,136	83%
4	Coversyl 10mg	Perindopril Arginine	10mg	VN-17086-13	37,935,755,088	26,614,510,076	70%
5	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	VN-19786-16	40,009,517,838	34,396,427,196	86%

1

6	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	VN-18150- 14	178,138,450,176	148,537,178,720	83%
7	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	VN-18151- 14	121,810,907,449	98,081,635,505	81%
Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.04.2021)							
1	Diamicron MR	Gliclazide	30mg	VN-20549- 17	283,397,236,524	252,198,007,920	89%
2	Diamicron MR 60mg	Gliclazide	60mg	VN-20796- 17	368,884,598,566	324,635,731,200	88%
3	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/ 1ml	QLSP- 1034-17	444,736,568,892	305,077,132,668	69%
4	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	QLSP- 0790-14	48,594,357,250	39,162,952,000	81%
5	Lantus Solostar	Insulin glargine	300 IU/3 ml	QLSP-857- 15	339,496,457,685	247,453,462,095	73%

Handwritten signature

6	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	QLSP-1088-18	96,283,938,240	71,498,763,840	74%
7	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	QLSP-1087-18	57,312,911,040	37,760,973,600	66%

Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.05.2021)

1	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg (120 liều)	VN-20379-17	104,380,038,000	99,255,717,258	95%
2	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg (120 liều)	VN-20379-17	161,674,560,000	158,021,087,519	98%

			te dihydr ate 4,5mc g (60 liều)				
3	Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budes onid 160mc g; Formo terol fumara te dihydr ate 4,5mc g (120 liều)	VN-21667- 19	40,680,556,000	35,203,476,000	87%
4	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg ; 250mc g	VN-20766- 17	52,200,951,088	45,072,545,232	86%
5	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 500mcg	50mcg ; 500mc g	VN-20767- 17	15,521,670,612	12,214,289,664	79%
6	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate; Salmeterol xinafoate	Flutica sone propio nate 50mcg	VN-14684- 12	10,120,136,550	3,285,513,550	32%

			Salmeterol 25mcg /liều				
7	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg ; 125mcg	VN-21286- 18	65,895,220,224	63,250,064,384	96%

Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.06.2021)

1	Lovenox	Enoxaparin Natri	4000 anti- Xa IU/0,4 ml tương đương 40mg/ 0,4ml	QLSP-892- 15	188,950,543,668	148,422,573,636	79%
2	Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti- Xa IU/0,6 ml tương đương 60mg/ 0,6ml	QLSP-893- 15	103,006,733,913	80,827,464,891	78%
3	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1,0 ml	QLSP-974- 16	14,241,117,000	7,511,754,000	53%
4	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5 ml	QLSP-971- 16	167,932,113,888	156,471,156,779	93%
5	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4 ml	QLSP-975- 16	121,167,739,286	121,453,377,078	100%

Gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt dược gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.07.2021)

1	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 100ml	VN-16787-13	344,169,458,750	225,190,771,950	65%
2	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml x 50ml	VN-16786-13	158,211,559,000	136,610,939,250	86%
3	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml	VN-16789-13	107,813,424,200	84,579,174,250	78%
4	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	VN-20357-17	304,154,154,920	261,710,573,800	86%
5	Omnipaque	Iohexol	Iod 300mg/ml x 50ml	VN-10687-10	129,035,951,592	109,920,744,952	85%



Bảng 5: Danh sách Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ các thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 thuộc các Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 tỷ lệ thực hiện theo tiến độ

Tên đơn vị	Giá trị phân bổ và điều tiết	Giá trị thực hiện theo tiến độ	Giá trị thực hiện cung cấp đến ngày 31/12/2024	Tỷ lệ
Bệnh viện Chợ Rẫy	921,180,006,824	919,751,949,694	788,473,528,544	85.73%
Bệnh viện K	919,411,335,781	914,550,278,432	690,265,027,286	75.48%
Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	401,631,044,805	401,631,044,805	348,587,623,923	86.79%
Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	426,312,197,906	424,495,896,092	434,148,615,906	102.27%
Bệnh viện Trung ương Huế	395,314,708,168	394,892,359,693	343,902,853,694	87.09%
Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	173,265,062,346	171,843,976,904	147,292,536,786	85.71%
Sở Y tế Nghệ An	276,333,000,982	275,238,933,062	211,686,552,413	76.91%
Bệnh viện Phổi Trung ương	212,438,860,635	211,759,003,698	136,523,268,034	64.47%
Sở Y tế Bình Dương	161,606,316,138	161,561,266,183	107,693,687,006	66.66%
Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	101,777,182,303	101,777,182,303	79,063,541,960	77.68%
Sở Y tế Thanh Hoá	153,129,956,312	152,389,103,687	111,153,981,702	72.94%
Sở Y tế thành phố Cần Thơ	198,511,127,341	197,883,480,512	123,531,053,435	62.43%
Sở Y tế Khánh Hoà	112,295,106,913	112,168,317,055	80,325,410,386	71.61%
Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	75,546,484,800	75,546,484,800	57,029,046,368	75.49%
Sở Y tế Quảng Ninh	140,092,363,876	139,331,450,434	104,121,565,793	74.73%
Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	107,700,321,400	107,700,321,400	74,845,654,582	69.49%
Sở Y tế Tây Ninh	65,282,023,706	65,282,023,706	49,130,492,603	75.26%
Sở Y tế Quảng Nam	64,262,869,510	64,172,768,685	42,865,255,724	66.80%
Sở Y tế Lâm Đồng	78,015,025,513	78,015,025,513	62,025,096,903	79.50%
Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	59,840,437,441	59,781,593,184	42,963,248,936	71.87%
Sở Y tế Vĩnh Phúc	100,860,032,238	99,877,206,897	62,546,841,995	62.62%
Sở Y tế Bắc Ninh	64,602,603,750	64,328,086,734	66,461,071,250	103.32%
Sở Y Tế Ninh Bình	63,072,379,343	62,857,263,223	53,455,372,444	85.04%
Sở Y tế Thái Bình	59,993,968,749	59,823,286,769	50,327,996,338	84.13%
Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	51,450,467,911	51,273,876,196	27,789,437,214	54.20%
Sở Y Tế Đắk Lắk	44,819,327,610	44,735,989,265	42,302,289,301	94.56%
Sở Y tế Bắc Giang	57,159,002,022	56,932,309,355	42,950,436,872	75.44%
Bệnh viện Hữu Nghị	43,630,906,838	43,558,828,466	32,512,273,420	74.64%
Sở Y tế Lào Cai	40,266,866,436	40,114,834,161	35,366,601,037	88.16%
Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên	51,965,139,958	51,965,139,958	36,282,317,875	69.82%
Sở Y tế Đồng Tháp	43,572,181,386	43,572,181,386	30,330,409,014	69.61%

4

Sở Y tế Yên Bái	26,515,272,982	26,385,758,593	23,567,505,838	89.32%
Sở Y tế Phú Yên	19,822,493,376	19,822,493,376	17,517,753,171	88.37%
Sở Y tế Bạc Liêu	25,621,579,814	25,438,563,514	21,007,918,533	82.58%
Sở Y Tế Cà Mau	27,595,942,938	27,553,711,751	17,268,600,582	62.67%
Sở Y tế Cao Bằng	12,724,176,930	12,724,176,930	9,972,944,676	78.38%
Bệnh viện C Đà Nẵng	38,026,924,123	37,901,750,883	20,544,202,276	54.20%
Sở Y tế Vĩnh Long	20,931,548,018	20,931,548,018	15,848,777,459	75.72%
Sở Y Tế Sơn La	22,099,649,317	22,043,338,017	19,808,129,336	89.86%
Sở Y tế Hưng Yên	37,813,194,408	37,745,956,227	26,934,043,917	71.36%
Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	21,880,445,820	21,880,445,820	17,706,768,168	80.93%
Sở Y Tế Hòa Bình	18,342,842,616	18,224,586,141	15,065,265,210	82.66%
Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	8,228,688,472	8,228,688,472	7,756,653,302	94.26%
Sở Y Tế Điện Biên	12,235,247,092	12,229,438,925	8,331,960,716	68.13%
Sở Y Tế Quảng Trị	14,697,814,660	14,553,595,727	12,678,397,373	87.12%
Sở Y tế Ninh Thuận	14,784,050,359	14,784,050,359	12,438,186,782	84.13%
Sở Y tế Hà Giang	11,024,854,258	11,024,854,258	9,459,328,894	85.80%
Sở Y tế Hà Nam	15,188,786,284	15,188,786,284	10,430,199,405	68.67%
Sở Y tế Quảng Bình	4,863,543,592	4,863,543,592	3,891,576,168	80.02%
Sở Y Tế Tuyên Quang	10,787,923,205	10,753,234,502	9,307,172,770	86.55%
Sở Y Tế Gia Lai	10,109,661,170	10,091,078,304	9,130,806,259	90.48%
Sở Y tế Bắc Kạn	2,445,504,384	2,445,504,384	1,863,718,848	76.21%
Sở Y tế Hậu Giang	4,487,149,424	4,487,149,424	2,848,863,722	63.49%
Bệnh viện 71 Trung ương	1,552,428,000	1,552,428,000	1,496,622,800	96.41%
Bệnh viện Tâm thần Trung ương I	246,422,400	246,422,400	89,501,160	36.32%
Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	330,645,600	330,645,600	212,745,670	64.34%
Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập	227,775,000	227,775,000	114,942,240	50.46%
Phòng khám Đa khoa Trường Đại học Y tế công cộng	381,937,280	381,937,280	391,842,440	102.59%
Bệnh Viện Tâm Thần Trung Ương 2	319,030,000	319,030,000	0	0.00%
Bệnh viện Mắt trung ương	1,024,189,350	1,024,189,350	1,021,122,270	99.70%
Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam	1,581,563,007	1,581,563,007	1,021,831,880	64.61%
Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	8,198,095,290	8,149,050,682	3,849,263,068	47.24%
Sở Y tế Bình Phước	29,772,084,628	29,772,084,628	14,181,573,358	47.63%
Sở Y tế Quảng Ngãi	15,018,545,296	15,003,059,689	9,372,589,155	62.47%
Sở Y tế Hà Tĩnh	72,456,973,192	71,710,827,880	32,465,505,336	45.27%
Bệnh viện Phụ sản TW	12,983,141,645	12,983,141,645	6,472,229,209	49.85%
Sở Y Tế Phú Thọ	27,973,615,950	27,875,068,888	15,812,878,943	56.73%
Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	49,762,333,278	49,565,462,129	28,530,681,117	57.56%
Bệnh viện Phong Da liễu trung ương Quý Hòa	3,332,997,070	3,332,997,070	1,994,445,218	59.84%

Sở Y Tế Đắk Nông	12,381,857,116	12,376,048,949	10,260,605,690	82.91%
Sở Y tế Long An	30,312,345,480	30,292,919,134	19,230,652,061	63.48%
Bệnh viện Lão khoa TW	35,792,383,692	35,792,383,692	26,241,587,102	73.32%
Bệnh viện YHCT TW	5,059,208,956	5,059,208,956	3,673,375,516	72.61%
Bệnh viện Bạch Mai	743,162,569,438	740,839,753,476	529,863,835,092	71.52%
Bệnh viện Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	1,729,194,800	1,729,194,800	888,572,700	51.39%
Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	157,487,482,198	156,287,842,300	134,316,363,294	85.94%
Sở Y tế Bình Định	58,489,965,330	58,113,807,310	46,631,401,717	80.24%
Sở Y tế Đồng Nai	204,638,127,237	204,184,932,486	141,109,420,746	69.11%
Bệnh viện Thống Nhất	202,395,297,738	202,054,606,138	145,310,178,538	71.92%
Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	2,282,664,661,510	2,277,719,831,966	1,713,467,786,192	75.23%
Viện Huyết học - Truyền máu TW	117,162,948,340	117,160,044,257	84,818,894,289	72.40%
Bệnh viện Châm cứu Trung ương	2,890,831,946	2,890,831,946	2,146,173,440	74.24%
Sở Y tế Trà Vinh	25,050,310,171	25,050,310,171	17,750,611,765	70.86%
Bệnh viện Nhi Trung ương	60,305,680,600	60,305,680,600	49,361,186,620	81.85%
Sở Y tế Lạng Sơn	17,940,143,020	17,940,143,020	16,134,149,368	89.93%
Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	1,691,371,099,110	1,688,854,926,156	1,330,024,628,848	78.75%
Viện Y học Biển Việt Nam	1,921,523,480	1,921,523,480	1,697,414,440	88.34%
Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	26,010,157,199	25,953,845,899	18,970,280,512	73.09%
Sở Y tế An Giang	106,911,774,698	106,848,424,486	77,591,179,377	72.62%
Sở Y tế Hải Dương	59,302,916,722	59,240,974,292	46,223,638,689	78.03%
Sở Y tế Nam Định	96,680,921,269	96,680,921,269	79,397,475,076	82.12%
Sở Y tế Lai Châu	2,973,654,970	2,973,654,970	2,488,750,595	83.69%
Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	3,435,970,840	3,435,970,840	2,964,841,286	86.29%
Sở Y tế Bến Tre	78,488,543,295	78,451,603,284	64,474,099,407	82.18%
Bệnh viện Răng Hàm Măt Trung ương Hà Nội	270,318,400	270,318,400	183,301,536	67.81%
Sở Y tế Kon Tum	16,548,619,475	16,548,619,475	13,269,381,180	80.18%
Sở Y tế Sóc Trăng	23,710,083,112	23,710,083,112	20,335,537,172	85.77%
Bệnh viện E	27,040,350,220	26,978,230,753	21,596,612,987	80.05%
Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	269,154,881,101	268,965,167,928	230,565,641,215	85.72%
Sở Y tế Tiền Giang	50,216,654,299	50,201,113,222	44,395,838,683	88.44%
Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	52,006,453,318	51,703,650,610	42,936,545,163	83.04%
Sở Y tế Kiên Giang	54,385,825,075	54,385,011,932	49,695,185,560	91.38%
Sở Y tế Bình Thuận	8,252,354,888	8,252,354,888	7,683,750,982	93.11%
Bệnh viện 74 Trung ương	6,089,095,380	5,908,502,148	5,895,706,980	99.78%